

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất ở, đất nông nghiệp do tự khai hoang, đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

~~Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;~~  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất ở, đất nông nghiệp do tự khai hoang, đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- VPTU, VPĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, KT, TH, NCTCD, GTXD;
- Báo Hà Nam, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(Vg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất ở, đất nông nghiệp do tự khai hoang, đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Nam  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung theo Luật Đất đai như sau:

- Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại khoản 5 Điều 141.
- Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 195.
- Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 196.
- Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139.
- Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 176.
- Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 điều 177.
- Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 213.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân và các đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.
- Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

### Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai**

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 được quy định cụ thể như sau:

- a) Thửa đất tại các phường không quá 600 m<sup>2</sup>;
- b) Thửa đất tại các thị trấn không quá 750 m<sup>2</sup>;
- c) Thửa đất đối với khu vực còn lại không quá 1.000 m<sup>2</sup>.

2. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được quy định cụ thể như sau:

- a) Thửa đất tại các phường không quá 180 m<sup>2</sup>;
- b) Thửa đất tại các thị trấn không quá 200 m<sup>2</sup>;
- c) Thửa đất đối với khu vực còn lại không quá 300 m<sup>2</sup>.

**Điều 4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai**

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân cụ thể như sau:

- a) Đối với phường: Không nhỏ hơn 40 m<sup>2</sup> và không quá 120 m<sup>2</sup>;
- b) Đối với thị trấn: Không nhỏ hơn 40 m<sup>2</sup> và không quá 150 m<sup>2</sup>;
- c) Đối với xã: Không nhỏ hơn 60 m<sup>2</sup> và không quá 200 m<sup>2</sup>.

2. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng cho các trường hợp giao đất ở do trúng đấu giá quyền sử dụng đất; được bồi thường bằng đất ở; được hỗ trợ tái định cư; xử lý các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại điểm n khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.

**Điều 5. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai và hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai**

1. Đối với đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m<sup>2</sup> và không quá 3.600 m<sup>2</sup>.
2. Đối với đất nông nghiệp còn lại không phải là đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m<sup>2</sup> và không quá 1.000 m<sup>2</sup>.

**Điều 6. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai**

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy

định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai.

**Điều 7. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai**

1. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai cụ thể như sau:

- a) Đối với phường, thị trấn: Không nhỏ hơn 500 m<sup>2</sup> và không quá 1.000 m<sup>2</sup>;
- b) Đối với xã: Không nhỏ hơn 500 m<sup>2</sup> và không quá 2.000 m<sup>2</sup>.

2. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đồng ý bằng văn bản giải quyết nhu cầu sử dụng đất để hoạt động tôn giáo trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Hạn mức đất giao theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu sử dụng đất để hoạt động tôn giáo lớn hơn hạn mức quy định tại khoản 1 điều này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, đánh giá sự cấp thiết để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **Chương III**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành; các địa phương; các tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.